

ngiên cứu khác tại Ấn Độ có kết quả cao hơn với 78% người chăm sóc chính xác định được cao huyết áp là yếu tố nguy cơ và 46% có kiến thức tốt về nhân diện đúng yếu tố nguy cơ. Tuy nhiên một nghiên cứu tại các quốc gia Châu Phi Sahara (SSA) về KAP của người bệnh và người chăm sóc chỉ có 21% đề cập đến ba yếu tố nguy cơ trở lên nhưng 40% người được hỏi không biết về các yếu tố nguy cơ. Kết quả này có thể do trình độ văn hoá của đối tượng người chăm sóc tại các quốc gia khác nhau, đồng thời có thể do năng lực của hệ thống giáo dục sức khỏe tại mỗi quốc gia có sự khác biệt

Người chăm sóc chính cho người bệnh đột quỵ từ gia đình có kiến thức đạt về dấu hiệu nhận biết đột quỵ là 62%. Kết quả của một nghiên cứu tại Ấn Độ cho thấy 82% người chăm sóc chính biết triệu chứng khởi phát đột quỵ là yếu tay và chân và 80% xác định được dấu hiệu cảnh báo; có 34% người chăm sóc chính có kiến thức chung tốt về dấu hiệu cảnh báo đột quỵ. Sự khác biệt trong kết quả có thể do thời điểm nghiên cứu khác nhau và tại quốc gia khác nhau.

Người chăm sóc chính cho người bệnh đột quỵ từ gia đình về hiểu biết chung trong điều trị đột quỵ đạt 61.6%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia Châu Phi Sahara, với 44% người chăm sóc chính từ gia đình biết gọi xe cấp cứu hoặc chuyên gia y tế [6]. Sự tương đồng này có thể xuất phát từ sự tương đồng về trình độ văn hoá của đối tượng nghiên cứu giữa hai quốc gia.

Người chăm sóc chính cho người bệnh đột quỵ tại nhà về hiểu biết chung về đột quỵ đạt 60.8%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu về kiến thức của người nhà chăm sóc người bệnh đột quỵ tại Hàn Quốc năm 2013, với 64,3% có

câu trả lời đúng cho phần chăm sóc tại chỗ; 74,3% cho việc cung cấp dinh dưỡng; 62,4% cho việc di chuyển người bệnh; 66,2% người chăm sóc người bệnh đột quỵ có kiến thức đầy đủ về cách chăm sóc người bệnh đột quỵ đúng. Kết quả này xuất phát từ sự tương đồng về nền văn hóa, động lực học tập, tập quán của các nước Châu Á không có sự khác biệt nhiều.

V. KẾT LUẬN

Người chăm sóc chính người bệnh đột quỵ từ gia đình có kiến thức chung về đột quỵ đạt 60.8%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **World Health Organization** (2018), "The top 10 causes of death," Available: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/the-top-10-causes-of-death>.
2. **Mai Duy Tôn** (2020), Đột quỵ. Nhà xuất bản Dân trí
3. "Vietnam - Institute for Health Metrics and Evaluation." (2016), Available: <http://www.healthdata.org/nigeria%0Ahttp://www.healthdata.org/germany?language=41>.
4. **BỘ Y TẾ** (2018). "Hướng dẫn hoạt động trị liệu đột quỵ," <https://minhdatrehab.files.wordpress.com/2019/04/huong-dan-hoat-dong-tri-lieu-dot-quy.pdf>.
5. **Lê Thị Hương; Dương Thị Phượng; Lê Thị Tài và cộng sự** (2016), "Tỷ lệ mắc đột quỵ tại 8 tỉnh thuộc vùng sinh thái Việt Nam năm 2013-2014 và một số yếu tố liên quan," Nghiên cứu Y học, vol. 104, no. 6, pp. 1-8,
6. **R. Carole L. White, PhD**, "Secondary stroke prevention - An update," American Nurses Association. Available: <https://www.nursingworld.org/continuing-education/online-courses/secondary-stroke-prevention-an-update-45dd8fad/>.
7. **Stroke Foundation**, "Clinical Guidelines for Stroke Management," in Clinical guidelines for Stroke Management, Stroke Fou., Melbourne, Victoria, Australia, 2019, p. 17.

MỨC ĐỘ TỰ TIN CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG KHI THỰC HÀNH ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Phan Hoàng Trọng¹, Hồ Mỹ Tiên¹, Hồ Thị Trúc Phương¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tự tin được hiểu là niềm tin vào bản thân, tin vào khả năng của mình. Người tự tin luôn

¹Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Phan Hoàng Trọng

Email: phantrongbmgmhs@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.8.2023

Ngày duyệt bài: 12.9.2023

chủ động, làm chủ được mọi vấn đề trong cuộc sống nên có thể đạt được những gì mình mong muốn. Sự tự tin chính là một trong những yếu tố cần thiết đối với sinh viên điều dưỡng, đặc biệt trong khi thực hành lâm sàng. **Mục tiêu:** Xác định mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản và các yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang khảo sát trên 72 sinh viên điều dưỡng năm 3 (khóa 2020), năm 4 (khóa 2019) thuộc chuyên ngành Gây mê Hồi sức và chuyên ngành Cấp cứu ngoại viện tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** Điểm trung bình sự tự

tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản là $3,45 \pm 0,554$ điểm. Tỷ lệ sinh viên tự tin khi thực hành đặt nội khí quản mức độ thấp 5,6%, mức độ trung bình 55,6% và mức độ cao 38,9%. Các yếu tố chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên có liên quan đến sự tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản ($p < 0,05$). **Kết luận:** Sự tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản ở mức trung bình. Nhà trường và giảng viên tiếp tục nâng cao và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới để cải thiện sự tự tin cho sinh viên.

Từ khóa: Sự tự tin, sinh viên, điều dưỡng, đặt nội khí quản

SUMMARY

NURSING STUDENTS' CONFIDENCE LEVEL IN PRACTICING ENDOTRACHEAL INTUBATION AND RELATED FACTORS

Introduction: Confidence is understood as believing in yourself and your abilities. Confident people are always eager to face and conquer all problems in life. As a result, they are more likely to accomplish their goals than ordinary ones. Confidence is one of the essential characteristics of nursing students, especially during clinical practice.

Objective: Determining nursing students' confidence level when practicing intubation and related factors.

Objects and methods: A cross-sectional descriptive study on 72 3rd year (course 2020) and 4th year (course 2019) nursing students majoring in Anesthesiology and Emergency Medicine at Phạm Ngọc Thạch Medical University. **Result:** The average score of confidence of nursing students when practicing intubation is $33,45 \pm 0,554$ points. The surveyed students' levels of confidence in practicing intubation fall into 3 divisions: the low rate (5,6%), the normal rate (55,6%), and the high rate (38,9%). Nursing students' confidence when practicing intubation is influenced by the factors of training program and teaching staff ($p < 0,05$). **Conclusion:** The confidence of nursing students when practicing intubation is at an average level. The school and faculty should continue to enhance and apply new teaching methods to improve the students' confidence.

Keywords: Confidence, student, nursing, intubation

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự tin có thể được hiểu một cách đơn giản là niềm tin vào bản thân, tin vào chính mình. Người tự tin luôn chủ động, làm chủ được mọi vấn đề trong cuộc sống nên có thể đạt được những gì mình mong muốn. Sự tự tin chính là một trong những yếu tố cần thiết đối với sinh viên điều dưỡng, đặc biệt trong khi thực hành lâm sàng.

Sự tự tin quyết định rất nhiều đến khả năng thực hành lâm sàng của sinh viên. Hiện nay vẫn còn tình trạng sinh viên khi ra trường chưa đáp ứng tốt yêu cầu của nhà tuyển dụng, mặc dù kỹ năng của sinh viên vẫn được đánh giá ở mức cao, nhiều kỹ năng sinh viên chưa được học tại

trường hoặc đã học nhưng ít được thực hiện, sinh viên luôn cảm thấy lo lắng khi không có đủ năng lực cần thiết, không tự tin khi thực hiện kỹ năng, gây thương tích cho người bệnh và sợ sẽ bị khiển trách(5).

Kỹ thuật đặt nội khí quản là một kỹ thuật bắt buộc khi người bệnh phẫu thuật sử dụng phương pháp vô cảm gây mê toàn diện qua nội khí quản. Trên thực tế, hầu hết các sinh viên điều dưỡng ít nhiều đều gặp khó khăn khi thực hiện kỹ thuật đặt nội khí quản cho người bệnh và một trong những nguyên nhân chính là do thiếu sự tự tin. Vì lý do trên nên chúng tôi tiến hành khảo sát mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản và các yếu tố liên quan. Mục tiêu nghiên cứu:

1. *Xác định mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản năm 2023.*

2. *Xác định các yếu tố liên quan đến sự tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản năm 2023.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên (SV) năm 3 (khóa 2020), năm 4 (khóa 2019) là SV điều dưỡng (ĐD) chuyên ngành Gây mê Hồi sức (GMHS) và chuyên ngành Cấp cứu ngoại viện (CCNV) đang học tập tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: Từ ngày 01 tháng 05 đến ngày 20 tháng 05 năm 2023.

Địa điểm: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

Dùng công thức ước tính 1 tỷ lệ:

$$n \geq \frac{Z_{1-\alpha/2}^2(1-p)p}{d^2}$$

$Z_{(1-\alpha/2)}=1,96$, $d = 0,05$, $p=0,5(2)$ cho kết quả $n \geq 384$. Do số lượng đối tượng nghiên cứu không đủ so với cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu nên chọn toàn bộ mẫu là 72 SV.

2.4.1. Phương pháp chọn mẫu. Chọn mẫu toàn bộ

2.4.2. Tiêu chuẩn lựa chọn. Các SV năm 3 (khóa 2020), năm 4 (khóa 2019) là SV ĐD chuyên ngành GMHS và chuyên ngành CCNV đang học tập tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, tự nguyện tham gia nghiên cứu, có mặt tại thời điểm diễn ra cuộc khảo sát.

2.4.3. Tiêu chuẩn loại trừ. SV không tiếp cận được bộ câu hỏi (không liên hệ được SV, SV

vắng mặt trong các lần lấy số liệu trực tiếp) và không đủ sức khỏe để tham gia nghiên cứu. Những bộ câu hỏi không được hoàn thành đầy đủ.

2.5. Công cụ thu thập số liệu. Đối tượng nghiên cứu sẽ trả lời câu hỏi bằng cách tự điền vào bộ câu hỏi khảo sát. Bộ câu hỏi được thiết kế dựa theo bộ câu hỏi Nursing Competence Self-Efficacy Scale (NCSES) của tác giả Evelyn Kennedy (2013)(3) và bộ câu hỏi Khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy các môn học chuyên ngành Gây mê Hồi sức của sinh viên điều dưỡng tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch của tác giả Nguyễn Lê Mai Thi (2022)(6).

2.6. Xử lý số liệu. Dữ liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS20.0. Ý nghĩa thống kê được xác định với giá trị $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Tỷ lệ đối tượng tham gia nghiên cứu là nam chiếm 26,4%, nữ là 73,6%. Tỷ lệ đối tượng tham gia nghiên cứu là SV năm 3 chiếm 56,9%, năm 4 là 43,1%. Đối tượng tham gia nghiên cứu thuộc các lớp ĐD chuyên ngành GMHS, ĐD chuyên ngành CCNV chiếm tỷ lệ lần lượt là 79,2%, 20,8%.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng tham gia nghiên cứu

Đặc điểm	Thành phần	Tần số (N)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	19	26,4
	Nữ	53	73,6
Khối lớp	SV năm 3	41	56,9
	SV năm 4	31	43,1
Lớp	GMHS	57	79,2
	CCNV	15	20,8

3.2. Mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản

Kết quả bảng 2 cho thấy điểm trung bình sự tự tin của SV ĐD khi thực hành đặt nội khí quản (NKQ) là $3,45 \pm 0,554$ điểm với điểm thấp nhất là 1,82 và điểm cao nhất là 4,18 điểm.

Bảng 2. Điểm trung bình sự tự tin khi thực hành đặt nội khí quản

	Mean	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Sự tự tin khi thực hành đặt NKQ	3,45	0,554	1,82	4,18

Sự tự tin của SV ĐD khi thực hành đặt NKQ tương ứng với mức độ thấp, mức độ trung bình và mức độ cao chiếm tỷ lệ lần lượt là 5,6%, 55,6%, 38,9%.

Bảng 3. Mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản

Sự tự tin khi thực hành đặt NKQ	Tần số (N)	Tỷ lệ (%)
Mức độ thấp	4	5,6
Mức độ trung bình	40	55,6
Mức độ cao	28	38,9
Chung	72	100

3.3. Môi liên quan giữa các yếu tố với sự tự tin khi thực hành đặt nội khí quản

Bảng 4. Môi liên quan giữa các yếu tố với sự tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản

	Sự tự tin khi thực hành đặt NKQ			p
	Thấp N (%)	Trung bình N (%)	Cao N (%)	
Chương trình đào tạo				
Chưa tốt	4 (5,6)	22 (30,6)	4 (5,6)	0,000
Tốt	0	18 (25)	24 (33,3)	
Đội ngũ giảng viên				
Chưa tốt	4 (5,6)	7 (9,7)	3 (4,2)	0,001
Tốt	0	33 (45,8)	25 (34,7)	

Kết quả bảng 4 cho thấy, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên có liên quan đến sự tự tin khi thực hành đặt NKQ với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản

Thông qua số liệu khảo sát cho thấy tỷ lệ SV tự tin ở mức độ trung bình cao nhất chiếm 55,6%, kế tiếp là mức độ cao chiếm 38,9% và cuối cùng là mức độ thấp với 5,6%. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Huyền (2019) cũng chỉ ra phần lớn SV ĐD khi thực hành lâm sàng có sự tự tin ở mức độ trung bình(7). Kết quả này có thể phản ánh một cách khái quát thực trạng về sự tự tin khi thực hành lâm sàng hiện nay của sinh viên ĐD.

4.2. Các yếu tố liên quan đến sự tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hành đặt nội khí quản. Chương trình đào tạo là yếu tố có liên quan đến sự tự tin khi thực hành đặt NKQ với $p < 0,05$. Trong đó, có thể thấy rằng tỷ lệ sự tự tin ở mức độ cao khi chương trình đào tạo được đánh giá tốt (33,3%) cao hơn so với khi chương trình đào tạo được đánh giá chưa tốt (5,6%). Nghiên cứu Kim Yeon-ha cũng ghi nhận nhóm SV có mức độ hài lòng cao với chương trình đào tạo về các kỹ năng ĐD cơ bản có tổng số điểm về sự tự tin trong việc thực hiện các kỹ năng ĐD cơ bản cao hơn đáng kể so với nhóm SV có mức độ hài lòng thấp(4). Vì thế, chương trình đào tạo càng tốt sẽ thúc đẩy sự tự tin thực hành lâm sàng của SV càng cao.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, đội ngũ

giảng viên có liên quan đến sự tự tin của SV khi thực hành đặt nội khí quản với $p < 0,05$. Cụ thể, tỷ lệ sự tự tin mức độ cao khi đội ngũ giảng viên được đánh giá tốt (34,7%) cao hơn so với đội ngũ giảng viên được đánh giá chưa tốt (4,2%). Tương tự, nghiên cứu của Marzieh Abdal đã chỉ ra các giáo viên hướng dẫn lâm sàng có thể ảnh hưởng đến việc tạo ra sự tự tin về năng lực lâm sàng ở SV ĐD(1). Qua đây cũng chứng minh được vai trò quan trọng của giảng viên. Sự có mặt và hỗ trợ của giảng viên sẽ giúp cho SV có nền tảng kiến thức vững chắc và hình thành phát triển sự tự tin cho họ.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điểm trung bình sự tự tin của SV ĐD khi thực hành đặt NKQ là $3,45 \pm 0,554$ điểm. SV tự tin khi thực hành đặt NKQ ở mức độ trung bình. Có mối liên quan giữa các yếu tố chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên với sự tự tin của SV khi thực hành đặt NKQ ($p < 0,05$).

Nhà trường và giảng viên tiếp tục nâng cao và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới để cải thiện sự tự tin cho SV khi thực hành đặt NKQ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chesser-Smyth, P. A., & Long, T.** (2013). Understanding the influences on self-confidence among first-year undergraduate nursing students in Ireland. *Journal of advanced nursing*, 69(1): 145–157.
2. **Hoàng Văn Minh và cộng sự** (2020). Tính toán cỡ mẫu nghiên cứu. In: Hoàng Văn Minh. Phương pháp chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu trong nghiên cứu khoa học sức khỏe, 26 – Trường Đại học Y tế công cộng. Hà Nội.
3. **Kennedy, E** (2013). The Nursing Competence Self-Efficacy Scale (NCSES): An Instrument Development and Psychometric Assessment Study: 4-173.
4. **Kim, Y. H., Hwang, S. Y., & Lee, A. Y** (2014). Perceived confidence in practice of core basic nursing skills of new graduate nurses. *The Journal of Korean academic society of nursing education*, 20(1): 37-46.
5. **Nguyễn Thị Thúy Hương** (2020). Đánh giá mức độ thành thạo một số kỹ năng cơ bản của sinh viên điều dưỡng năm thứ tư tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Trường Đại học Y Hà Nội.
6. **Nguyễn Lê Mai Thi** (2022). Mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy các môn học chuyên ngành GMHS tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
7. **Nguyễn Ngọc Huyền** (2020). Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2019. *TNU Journal of Science and Technology*, 225(01): 47–52.

THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH DƯỢC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: NGHIÊN CỨU VỀ THÁI ĐỘ VÀ RÀO CẢN

Nguyễn Hà Phúc Tâm¹, Nguyễn Văn Pol¹, Võ Quang Trung¹

TÓM TẮT

Mở đầu: Để có thể xây dựng đội ngũ nhân lực có khả năng nghiên cứu độc lập trong tương lai, tổ chức nghiên cứu khoa học (NCKH) cho sinh viên tại các trường đại học là việc làm cần được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố rào cản ảnh hưởng lớn đến việc NCKH của sinh viên. **Mục tiêu:** Khảo sát thái độ và rào cản đối với việc thực hiện NCKH của sinh viên Dược tại một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Đối tượng – Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, sử dụng bộ câu hỏi đã khảo sát 390 sinh viên Dược trong tháng 02/2022. **Kết quả:** Điểm trung bình về thái độ và rào cản lần lượt là $49,0 \pm 6,1$ và $32,0 \pm 4,2$. 128 (32,8%) sinh viên nam và 262 (67,2%) sinh viên nữ đều có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu. Sinh viên nữ có thái độ tích cực hơn sinh viên nam

(49,5 so với 47,9, $p = 0,045$), tuy nhiên sinh viên nam có điểm trung bình rào cản thấp hơn sinh viên nữ (30,8 so với 32,6, $p < 0,001$). Thiếu kỹ năng và kiến thức là các rào cản chủ yếu gặp phải ở sinh viên khi tham gia NCKH. **Kết luận:** Các sinh viên Dược có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu khoa học nhưng còn nhiều rào cản ảnh hưởng đến sinh viên.

Từ khóa: sinh viên Dược, thái độ, rào cản, nghiên cứu khoa học.

SUMMARY

SCIENTIFIC RESEARCH AMONG PHARMACY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY: AN ANALYSIS OF ATTITUDES AND BARRIERS

Background: Scientific research plays an essential role in improving healthcare services, but the attitudes and barriers that significantly influence scientific research among Vietnamese pharmacy students are unknown. **Objective:** This study was intended to investigate attitudes and barriers to scientific research among pharmacy students in Ho Chi Minh City. **Method:** A cross-sectional study was carried out in February 2022 to administer a survey to 390 pharmacy students. **Results:** The mean scores of the students on attitudes and barriers were 49.0 ± 6.1

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Võ Quang Trung

Email: trungvq@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2023

Ngày duyệt bài: 12.9.2023